

餐旅經營系 四技日間部 國際學生產學合作專班課程規劃表

Kế hoạch môn học Khoa quản lí nhà hàng - khách sạn
 của lớp Chuyên ban hợp tác - sinh viên quốc tế, hệ Đại học 4 năm - hệ ban ngày

114 學年實施
 Triển khai năm 2025

114 年 3 月 26 日 1132 學期第 1 次課程委員會公布
 Ủy ban chương trình học công bố lần 1 học kì 1132 ngày 26 tháng 3 năm 2025

校訂必修類

Các môn học bắt buộc của trường

課號 Mã môn	課程名稱 Tên môn học	越文課程名稱 Tên môn học tiếng việt	學期 Học kì	學分 Tin chỉ	時數 Thời gian	總計 Tổng
40001041	一般體育	Thể dục	一上 Năm 1 kì 1	2	2	26
40001041	一般體育	Thể dục	一下 Năm 1 kì 2	2	2	
40001150	基礎華語	Hoa ngữ cơ bản	一上 Năm 1 kì 1	5	10	
40001293	基礎英文表(一)	Bảng tiếng anh cơ bản (I)	一上 Năm 1 kì 1	2	2	
40001313	基礎英文表(二)	Bảng tiếng anh cơ bản (II)	一下 Năm 1 kì 2	2	2	
40009024	進階華語	Hoa ngữ nâng cao	一下 Năm 1 kì 2	5	5	
40009025	進階華語會話	Hội thoại hoa ngữ nâng cao	一下 Năm 1 kì 2	4	4	
40002293	職場英文表(一)	Bảng tiếng anh công sở (I)	二上 Năm 2 kì 1	2	2	
40002313	職場英文表(二)	Bảng tiếng anh công sở (II)	二下 Năm 2 kì 2	2	2	
40000010	學術倫理	Đạo đức học thuật	一下 Năm 1 kì 2	0	0	
40004280	英文檢定	Kiểm tra năng lực tiếng anh	二下 Năm 2 kì 2	0	0	

分類通識

Phân loại chung

課號 Mã môn	課程名稱 Tên môn học	越文課程名稱 Tên môn học tiếng việt	學期 Học kì	學分 Tin chỉ	時數 Thời gian	總計 Tổng
--	分類通識-人文 藝術類	Phân loại kiến thức - nhóm nhân văn và nghệ thuật	--	2	2	4
--	分類通識-社會 科學類	Phân loại kiến thức - nhóm Khoa học xã hội	--	2	2	
--	分類通識-生命 樂活類	Phân loại kiến thức - nhóm cuộc sống tích cực	--	2	2	
--	分類通識-自然 應用類	Phân loại kiến thức - nhóm Ứng dụng tự nhiên	--	2	2	

院訂必修類

Môn học bắt buộc của học viện

課號 Mã môn	課程名 Môn học	越文課程名稱 Tên môn học tiếng việt	學期 Học kì	學分 Tin chỉ	時數 Thời gian	總計 Tổng
40482011	創意美學	Sáng tạo thẩm mỹ	二上 Năm 2 kì 1	2	2	4
40482016	創新創業	Khởi nghiệp đổi mới	三上 Năm 3 kì 1	2	2	

系訂必修類

Các môn học bắt buộc của khoa						
課號 Mã môn	課程名稱 Môn học	越文課程名稱 Tên môn học tiếng việt	學期 Học kì	學分 Tin chỉ	時數 Thời gian	總計 Tổng
40251001	旅館管理	Quản lí khách sạn	一上 Năm 1 kì 1	2	2	54
40251005	餐飲管理	Quản lí nhà hàng	一上 Năm 1 kì 1	2	2	
40251010	中餐烹調理論與實務	Lý thuyết và thực hành nấu món Trung hoa	一下 Năm 1 kì 2	4	4	
40251407	西餐烹調理論與實務	Lý thuyết và thực hành nấu món Tây	一下 Năm 1 kì 2	4	4	
40251413	刀工技術	Kỹ thuật sử dụng dao	一上 Năm 1 kì 1	4	4	
40251420	西點蛋糕製作	Chế biến bánh ngọt phương tây	一上 Năm 1 kì 1	4	4	
40251419	咖啡實務	Thực hành Cà phê	二下 Năm 2 kì 2	4	4	
40252019	餐飲英語	Tiếng anh nhà hàng	二上 Năm 2 kì 1	2	2	
40252020	旅館英語	Tiếng anh khách sạn	二下 Năm 2 kì 2	2	2	
40252435	企業實習(一)	Thực tập doanh nghiệp (I)	二上 Năm 2 kì 1	6	432	
40252436	企業實習(二)	Thực tập doanh nghiệp (II)	二下 Năm 2 kì 2	6	432	
40252004	餐旅安全與衛生	An toàn vệ sinh trong nhà hàng - khách sạn	三下 Năm 3 kì 2	2	2	
40253023	企業實習(三)	Thực tập doanh nghiệp (III)	三上 Năm 3 kì 1	6	432	
40253426	旅館個案討論	Thảo luận các trường hợp khách sạn	四下 Năm 4 kì 2	2	2	
40253443	台灣地方料理製作	Chế biến món ăn địa phương Đài loan	四上 Năm 4 kì 1	4	4	
40253436	專業認證(一)	Chứng nhận chuyên môn (I)	二上 Năm 2 kì 1	0	0	
40253437	專業認證(二)	Chứng nhận chuyên môn (II)	三上 Năm 3 kì 1	0	0	
專業選修類						
Môn học chuyên ngành tự chọn						
課號 Mã môn	課程名稱 Môn học	越文課程名稱 Tên môn học tiếng việt	學期 Học kì	學分 Tin chỉ	時數 Thời gian	總計 Tổng
40251006	服務管理	Quản lí phục vụ	一下 Năm 1 kì 2	2	2	40
40251401	飲務與吧檯管理	Quản lí dịch vụ đồ uống quầy bar	一上 Năm 1 kì 1	2	2	
40251412	餐飲服務實務	Thực hành phục vụ nhà hàng	一上 Năm 1 kì 1	2	2	
40251421	烘焙創意研發	Nghiên cứu phát triển làm bánh	一下 Năm 1 kì 2	4	4	
40252401	房務管理與實務	Thực hành quản lý buồng phòng	一下 Năm 1 kì 2	2	2	
40252405	宴會與外燴管理	Thực hành quản lý tiệc và dịch vụ bên ngoài	一下 Năm 1 kì 2	2	2	
40251007	營養與膳食設計	Thiết kế chế độ ăn dinh dưỡng	二上 Năm 2 kì 1	2	2	
40251403	客務管理與實務	Thực hành quản lý khách hàng	二下 Năm 2 kì 2	2	2	
40251404	菜單設計	Thiết kế thực đơn	二上 Năm 2 kì 1	2	2	
40251408	餐旅華語(一)	Hoa ngữ nhà hàng-khách sạn(I)	二上 Năm 2 kì 1	2	2	
40251410	餐旅華語(二)	Hoa ngữ nhà hàng-khách sạn(II)	二下 Năm 2 kì 2	2	2	
40252006	餐旅採購與成本控制	Kiểm soát chi phí mua bán trong nhà hàng-khách sạn	二下 Năm 2 kì 2	2	2	
40252406	葡萄酒賞析	Đánh giá rượu vang	二上 Năm 2 kì 1	2	2	
40252417	國際廚藝烹調	Kỹ năng chế biến món ăn quốc c	二上 Năm 2 kì 1	4	4	

		tế			
40252439	進階西餐烹調實務	Thực hành nấu ăn món tây cao cấp	二上 Năm 2 kì 1	4	4
40253420	餐旅美學	Thẩm mỹ nhà hàng - khách sạn	二上 Năm 2 kì 1	2	2
40254455	校內實務(一)	Thực hành tại trường (I)	二上 Năm 2 kì 1	6	432
40254456	校內實務(二)	Thực hành tại trường (II)	二下 Năm 2 kì 2	6	432
40252001	餐旅行銷管理	Quản lý marketing nhà hàng - khách sạn	三上 Năm 3 kì 1	2	2
40252441	宴會與小吃菜餚製作	Thực hành chế biến món ăn tiệc nhẹ	三上 Năm 3 kì 1	4	4
40253001	餐旅資訊系統	Hệ thống thông tin khách sạn	三下 Năm 3 kì 2	2	2
40253004	國際禮儀	Nghi lễ quốc tế	三下 Năm 3 kì 2	2	2
40253015	餐旅法規與實務	Quy định về thực hành đồ uống	三下 Năm 3 kì 2	2	2
40253024	企業實習(四)	Thực tập doanh nghiệp (IV)	三下 Năm 3 kì 2	6	432
40253405	餐旅設備與維護	Bảo trì thiết bị nhà hàng - khách sạn	三上 Năm 3 kì 1	2	2
40253428	餐旅職場倫理與情緒管理	Nguyên tắc ứng xử và quản lý địa ốc trong nhà hàng - khách sạn	三下 Năm 3 kì 2	2	2
40253431	食品安全風險管理	Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm	三上 Năm 3 kì 1	2	2
40253444	侍酒師	Chuyên viên rượu vang	三上 Năm 3 kì 1	2	2
40253466	應用華語(一)	Ứng dụng hoa ngữ (I)	三上 Năm 3 kì 1	2	2
40253467	應用華語(二)	Ứng dụng hoa ngữ (II)	三下 Năm 3 kì 2	2	2
40254457	校內實務(三)	Thực hành tại trường (III)	三上 Năm 3 kì 1	6	432
40254458	校內實務(四)	Thực hành tại trường (IV)	三下 Năm 3 kì 2	6	432
40253006	餐旅經理人講座	Hội thảo quản lý nhà hàng - khách sạn	四上 Năm 4 kì 1	2	2
40253423	創意廚藝	Kỹ năng sáng tạo món ăn	四上 Năm 4 kì 1	4	4
40253452	宴會創意點心製作	Ý tưởng chế biến món tiệc, món ăn nhẹ	四下 Năm 4 kì 2	4	4
40254427	企業實習(五)	Thực tập doanh nghiệp (V)	四上 Năm 4 kì 1	6	432
40254428	企業實習(六)	Thực tập doanh nghiệp (VI)	四下 Năm 4 kì 2	6	432
40254459	校內實務(五)	Thực hành tại trường (V)	四上 Năm 4 kì 1	6	432
40254460	校內實務(六)	Thực hành tại trường (VI)	四下 Năm 4 kì 2	6	432
總計 Tổng					128

總說明：

- 選修課程於每學年開始前作必要之增減，實際課程以系上公告為主。
- Các môn học tự chọn sẽ được tăng hoặc giảm cần thiết trước khi bắt đầu mỗi năm học và môn học thực tế sẽ được căn cứ theo thông báo của khoa.
- 本系語言證照規定：
- Quy định về chứng chỉ ngôn ngữ của khoa :
 - (1)入學時未具華語文能力 A2(含)以上者，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2(含)級以上測驗，如未能通過華語文能力 A2(含)級以上測驗者，將依規定退學。
 - (1) Những sinh viên khi nhập học chưa có năng lực Hoa ngữ đạt trình độ A2 trở lên thì phải vượt qua bài kiểm tra năng lực Hoa ngữ trình độ A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ 2 năm nhất. Nếu không thể

Ghi chú :

vượt qua bài kiểm tra năng lực Hoa ngữ A2 trở lên thì sẽ bị buộc thôi học theo quy định.

(2)畢業門檻：

(2) Tiêu chuẩn tốt nghiệp:

A. 語言證照：「英文檢定」課程須具有全民英檢初級以上或本校認可的同等級英語測驗標準，並於二年級下學期第 15 週結束前繳交至系辦審查，未達標準者，依本校「學生英文能力畢業門檻及輔導辦法」進行補救措施。

A. Chứng chỉ ngôn ngữ: Học phần “Kiểm tra năng lực tiếng Anh” phải đạt chuẩn tương đương **GEPT cấp sơ trở lên hoặc một bài kiểm tra tiếng Anh cùng cấp được trường công nhận**, và phải nộp chứng minh đạt chuẩn về văn phòng khoa để xét duyệt **trước khi kết thúc tuần thứ 15 của học kỳ 2 năm hai**. Những sinh viên **không đạt chuẩn** sẽ thực hiện biện pháp bổ sung theo quy định của trường **“Quy định về ngưỡng tốt nghiệp năng lực tiếng Anh và phương pháp hỗ trợ”**.

B. 補救措施：未達標準者，方可參加第一階段(三年級上學期)補救措施；或三年級下學期參加校外英文檢定或本校自辦之英語能力測驗，成績通過者，視同通過英語能力畢業門檻。前項兩者皆未通過者，得於暑假選修「英文能力課程」，成績通過者，視同通過英語能力畢業門檻。

Những sinh viên **chưa đạt chuẩn** có thể tham gia **biện pháp bổ sung giai đoạn 1** (học kỳ 1 năm 3); hoặc tham gia **bài kiểm tra tiếng Anh bên ngoài hoặc bài kiểm tra năng lực tiếng Anh do trường tổ chức vào học kỳ 2 năm 3**, nếu **đạt kết quả**, sẽ được coi là **đạt ngưỡng tốt nghiệp năng lực tiếng Anh**. Nếu cả hai phương án trên **đều không đạt**, sinh viên có thể **chọn học môn “Khóa học năng lực tiếng Anh” vào kỳ hè**, và nếu **đạt kết quả**, cũng được coi là **đạt ngưỡng tốt nghiệp năng lực tiếng Anh**.

3. 本系專業證照規定：本系學生需取得專業認證累積點數 10 點(依本系專業認證實施要點規定辦理)。

3. Sinh viên của khoa này **cần đạt tổng cộng 10 điểm tích lũy từ các chứng chỉ chuyên môn** (thực hiện theo quy định chi tiết về việc thực hiện chứng chỉ chuyên môn của khoa).

4. 修習跨領域學分學程之學生依各學分學程之規定辦理。

4. Sinh viên theo học các chương trình tín chỉ liên ngành sẽ thực hiện theo quy định của từng chương trình tín chỉ tương ứng.